



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

A member of  international

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 - 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, Khu 3, Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-----------------|------------------------------|
| Ông Phạm Hồng Tài | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 18/08/2014) |
| Ông Hoàng Minh Hiếu | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 18/08/2014) |
| Ông Nguyễn Hoàng Trung | Thành viên HĐQT | (Bổ nhiệm ngày 18/08/2014) |
| Ông Nguyễn Việt Thanh | Thành viên HĐQT | (Bổ nhiệm ngày 18/08/2014) |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn | Thành viên HĐQT | |
| Ông Ong Thế Minh | Thành viên HĐQT | |
| Ông Lam Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | (Miễn nhiệm ngày 18/08/2014) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Trung | Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 18/08/2014) |
| Ông Hoàng Minh Hiếu | Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 18/08/2014) |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn | Phó Giám đốc | |
| Ông Vũ Hồng Cẩm | Phó Giám đốc | |
| Ông Đặng Văn Tình | Phó Giám đốc | |
| Ông Ong Thế Minh | Phó Giám đốc | |

Các thành viên Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|----------------------|
| Bà Trần Thị Kim Loan | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Lương Xuân Hùng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Tươi | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Trung
Giám đốc
Hạ Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo công văn số 425/TKV-KS ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (xem chi tiết tại Thuyết minh số 21 của Báo cáo tài chính)



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Phạm Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2304-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 430.371.192.711 | 395.786.959.288 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 3.369.327.264 | 1.541.562.876 |
| 111 1. Tiền | | 3.369.327.264 | 1.541.562.876 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 228.215.496.757 | 183.689.617.681 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | | 227.608.803.367 | 182.556.125.978 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | | 210.597.000 | 1.200.582.000 |
| 135 5. Các khoản phải thu khác | 4 | 4.865.712.853 | 4.402.526.166 |
| 139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (4.469.616.463) | (4.469.616.463) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 6 | 186.276.738.505 | 201.477.243.823 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 186.782.075.592 | 201.916.315.738 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (505.337.087) | (439.071.915) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 12.509.630.185 | 9.078.534.908 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 12.386.341.172 | 8.889.868.230 |
| 154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 8 | 123.289.013 | 188.666.678 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 295.792.970.770 | 376.266.234.779 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 176.591.836.861 | 262.839.584.078 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 165.701.640.376 | 259.657.967.714 |
| 222 - Nguyên giá | | 1.079.379.536.737 | 1.164.883.002.856 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (913.677.896.361) | (905.225.035.142) |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 117.380.283 | 211.829.921 |
| 228 - Nguyên giá | | 782.601.645 | 782.601.645 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (665.221.362) | (570.771.724) |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 10.772.816.202 | 2.969.786.443 |
| 260 V. Tài sản dài hạn khác | | 119.201.133.909 | 113.426.650.701 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 24.916.190.495 | 31.991.397.701 |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.2 | 210.481.414 | - |
| 268 3. Tài sản dài hạn khác | 13 | 94.074.462.000 | 81.435.253.000 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 726.164.163.481 | 772.053.194.067 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 A. NỢ PHẢI TRẢ | | 468.588.430.663 | 521.497.022.649 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 426.606.616.263 | 440.297.040.216 |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn | 14 | 66.439.992.908 | 148.274.227.459 |
| 312 2. Phải trả người bán | | 203.601.317.049 | 116.850.694.045 |
| 313 3. Người mua trả tiền trước | | - | 300.000.000 |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 19.045.460.284 | 37.864.092.410 |
| 315 5. Phải trả người lao động | | 59.762.388.444 | 77.238.319.929 |
| 316 6. Chi phí phải trả | 16 | 42.161.754.721 | 3.322.891.814 |
| 317 7. Phải trả nội bộ | 17 | 6.785.250.116 | 26.554.691.663 |
| 319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 15.166.427.221 | 14.650.754.298 |
| 323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 13.644.025.520 | 15.241.368.598 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 41.981.814.400 | 81.199.982.433 |
| 334 4. Vay và nợ dài hạn | 19 | 41.775.000.000 | 80.694.135.433 |
| 339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 20 | 206.814.400 | 505.847.000 |
| 400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 257.575.732.818 | 250.556.171.418 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 244.419.053.218 | 228.627.124.600 |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 136.497.380.000 | 136.497.380.000 |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (46.818.182) | (46.818.182) |
| 413 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 79.373.060.548 | 78.693.126.086 |
| 417 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 22.374.307.273 | 7.262.313.117 |
| 418 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 6.221.123.579 | 6.221.123.579 |
| 430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | | 13.156.679.600 | 21.929.046.818 |
| 433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 22 | 13.156.679.600 | 21.929.046.818 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 726.164.163.481 | 772.053.194.067 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hạ Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần I: Lãi, Lỗ

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 2.372.730.860.910 | 1.905.646.284.151 |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.372.730.860.910 | 1.905.646.284.151 |
| 11 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 2.181.009.187.136 | 1.639.185.379.722 |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 191.721.673.774 | 266.460.904.429 |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 433.399.156 | 1.183.289.884 |
| 22 7. Chi phí tài chính | 26 | 14.074.401.527 | 31.625.310.273 |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 14.074.401.527 | 31.616.607.501 |
| 24 8. Chi phí bán hàng | 27 | 11.384.660.924 | 68.321.367.987 |
| 25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 130.671.297.593 | 130.172.286.061 |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 36.024.712.886 | 37.525.229.992 |
| 31 11. Thu nhập khác | 29 | 25.385.940.283 | 12.292.441.569 |
| 32 12. Chi phí khác | 30 | 10.056.093.499 | 11.276.663.509 |
| 40 13. Lợi nhuận khác | | 15.329.846.784 | 1.015.778.060 |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 51.354.559.670 | 38.541.008.052 |
| 51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.1 | 10.943.233.658 | 8.581.729.157 |
| 52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 31.2 | (210.481.414) | - |
| 60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>40.621.807.426</u> | <u>29.959.278.895</u> |
| 70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 2.976 | 2.195 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

Hạ Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Hoàng Trung

031110
 CÔNG TY
 NIỆM VỤ
 KIỂM T
 ASC
 NIỆM - T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính : VND

| TT | Chỉ tiêu | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số còn phải nộp cuối năm |
|------------|---|----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|
| I | Thuế | 32.640.505.732 | 341.989.879.001 | 357.258.298.462 | 17.372.086.271 |
| 1 | Thuế GTGT hàng bán nội địa | 15.451.850.854 | 82.787.066.478 | 88.531.301.812 | 9.707.615.520 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 4 | Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.701.580.786 | 10.943.233.658 | 11.497.303.492 | 3.147.510.952 |
| 3 | Thuế tài nguyên | 13.675.740.770 | 204.574.444.137 | 213.609.936.095 | 4.640.248.812 |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | (188.666.678) | 326.832.365 | 261.454.700 | (123.289.013) |
| 5 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 43.101.209.367 | 43.101.209.367 | - |
| 6 | Các loại thuế khác | - | 257.092.996 | 257.092.996 | - |
| | <i>Thuế môn bài</i> | - | <i>3.000.000</i> | <i>3.000.000</i> | - |
| | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i> | - | <i>254.092.996</i> | <i>254.092.996</i> | - |
| II | Các khoản phải nộp khác | 5.034.920.000 | 18.025.918.324 | 21.510.753.324 | 1.550.085.000 |
| 1 | Các khoản phụ thu | - | - | - | - |
| 1 | Các khoản phí, lệ phí | 5.034.920.000 | 17.960.600.000 | 21.445.435.000 | 1.550.085.000 |
| 3 | Tiền phạt thuế | - | 65.318.324 | 65.318.324 | - |
| III | Tổng cộng | 37.675.425.732 | 360.015.797.325 | 378.769.051.786 | 18.922.171.271 |

Hạ Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|---|---------------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 51.354.559.670 | 38.541.008.052 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 9 ;10; 108.562.483.402 | 87.997.180.589 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | 66.265.172 | 4.407.549.926 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 25; 26; 29; 30 (12.919.152.866) | (4.387.858.465) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 26 14.074.401.527 | 31.616.607.501 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 161.138.556.905 | 158.174.487.603 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | (44.670.982.825) | (51.239.581.820) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | 15.134.240.146 | (7.128.954.746) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 69.568.515.367 | 90.766.410.596 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | 3.578.734.264 | (20.493.138.320) |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | (14.075.691.775) | (31.667.828.086) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (11.497.303.492) | (6.904.289.281) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 300.000.000 | - |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (20.910.095.800) | (19.342.089.930) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 158.565.972.790 | 112.165.016.016 |
| II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (41.667.612.852) | (78.562.942.838) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 23.250.449.237 | 4.547.581.988 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 115.995.267 | 257.147.650 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (18.301.168.348) | (73.758.213.200) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 1.232.566.882.189 | 1.508.091.983.136 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (1.353.320.252.173) | (1.534.138.947.376) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (17.683.670.070) | (13.509.467.975) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (138.437.040.054) | (39.556.432.215) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 1.827.764.388 | (1.149.629.399) |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.541.562.876 | 2.691.192.275 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>3.369.327.264</u> | <u>1.541.562.876</u> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hà Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, Khu 3, Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là: 136.497.380.000 đồng, tương đương 13.649.738 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thương xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ- HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 25 năm |
| - Phần mềm vi tính | 03 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm |

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,5 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Trong năm tài chính 2014, Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với phân bổ chi phí trả trước là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Theo đó, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ 50 % vào năm tài chính hiện tại và 50% vào năm tài chính kế tiếp (năm 2013 chi phí sửa chữa lớn tài sản của Công ty được phân bổ trong thời hạn 24 tháng tính từ tháng hoàn thành)

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có văn bản phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 7% và từ 01/02/2014 thuế suất thuế tài nguyên là 9%.

Thuế tài nguyên đối với sản phẩm đất đá lẫn than: Là giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 27/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 5% và từ 01/02/2014 thuế suất tài nguyên là 7%.

Ưu đãi thuế

Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2062/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 25/12/2006 trong thời hạn có hiệu lực của của Nghị định 108/2006/NĐ-CP (trước ngày Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 có hiệu lực), do đó Công ty được áp dụng điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP. Theo đó: Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN, mức thuế suất ưu đãi được hưởng là 20%, thời gian là 10 năm kể từ năm 2007 (năm bắt đầu thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) đến hết năm 2016 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp (hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất phổ thông).

2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.121.433.000 | 746.748.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.247.894.264 | 794.814.876 |
| | 3.369.327.264 | 1.541.562.876 |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại | 1.355.370.000 | 1.349.655.000 |
| Phải thu tiền lương ốm của cơ quan BHXH | 651.610.849 | 1.288.510.284 |
| Phải thu cán bộ công nhân viên tiền bồi thường | 6.000.000 | 39.707.300 |
| Phải thu về lãi tiền gửi kỳ quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh | 1.436.088.274 | 1.118.684.385 |
| Phải thu tiền thuốc y tế của cơ quan BHYT | 215.653.255 | 135.187.655 |
| Phải thu tiền thuế TNCN | 186.633.223 | - |
| Phải thu tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng đã quá hạn | 800.000.000 | - |
| Phải thu khác | 214.357.252 | 470.781.542 |
| | 4.865.712.853 | 4.402.526.166 |

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | (3.669.616.463) | (3.669.616.463) |
| Phải thu khác | (800.000.000) | (800.000.000) |
| | (4.469.616.463) | (4.469.616.463) |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.017.099.379 | 8.343.558.192 |
| Công cụ, dụng cụ | 98.810.469 | 152.650.769 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 50.562.446.392 | 57.477.511.842 |
| Thành phẩm | 123.103.719.352 | 135.942.594.935 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (505.337.087) | (439.071.915) |
| | 186.276.738.505 | 201.477.243.823 |

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 8.889.868.230 | 16.016.669.250 |
| Số tăng trong năm | 13.510.349.820 | 9.528.102.390 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | (10.013.876.878) | (16.654.903.410) |
| | 12.386.341.172 | 8.889.868.230 |

Chi tiết số dư cuối năm

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ có giá trị lớn | 12.386.341.172 | 7.961.573.112 |
| Lịch treo tường | - | 435.000.000 |
| Chi phí sửa chữa | - | 493.295.118 |
| | 12.386.341.172 | 8.889.868.230 |

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế các khoản phải thu nhà nước tại thời điểm 31/12/2014 là số tiền thuế Thu nhập cá nhân Công ty nộp thừa vào Ngân sách nhà nước.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu năm | 150.000.000 | 632.601.645 | 782.601.645 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 150.000.000 | 632.601.645 | 782.601.645 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 23.118.280 | 547.653.444 | 570.771.724 |
| Số tăng trong năm | 50.000.000 | 44.449.638 | 94.449.638 |
| - <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i> | <i>50.000.000</i> | <i>44.449.638</i> | <i>94.449.638</i> |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 73.118.280 | 592.103.082 | 665.221.362 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 126.881.720 | 84.948.201 | 211.829.921 |
| Tại ngày cuối năm | 76.881.720 | 40.498.563 | 117.380.283 |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 6.754.672.649 | 2.888.438.443 |
| - Dự án xây dựng nhà văn phòng | 1.415.444.196 | 1.415.444.196 |
| - Chi phí lập đề án duy trì và phát triển sản xuất | - | 444.949.545 |
| - Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo | 655.719.951 | 438.036.364 |
| - DA Khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh | 4.586.473.339 | 590.008.338 |
| - Các công trình khác | 97.035.163 | - |
| Mua sắm TSCĐ | 39.198.538 | - |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 3.978.945.015 | 81.348.000 |
| - Xe CAT 773F số 113 | - | 81.348.000 |
| - Trung tu sàng 6 | 218.690.100 | - |
| - Máy xúc EKG số 12 | 2.100.552.785 | - |
| - Máy khoan XC số 04 | 1.659.702.130 | - |
| | 10.772.816.202 | 2.969.786.443 |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 31.991.397.701 | 4.061.989.643 |
| Số tăng trong năm | 42.752.737.451 | 30.487.746.817 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | (49.827.944.657) | (2.558.338.759) |
| Số dư cuối năm | 24.916.190.495 | 31.991.397.701 |

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 716.838.103 | 894.686.540 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 16.640.595.086 | 24.287.771.167 |
| Chi phí cải tạo môi trường giai đoạn 1 (nguồn môi trường) | 2.464.036.587 | 2.464.036.587 |
| Phí sử dụng đường bộ | - | 151.128.000 |
| Chi phí đền bù phục vụ đổ thải | 778.987.918 | 1.557.975.860 |
| Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018 | 1.313.758.135 | 765.075.976 |
| Chi phí thuê trồng rừng, chăm sóc rừng | 3.001.974.666 | - |
| Chi phí bồi thường đất khoán lâm nghiệp | - | 1.870.723.571 |
| | 24.916.190.495 | 31.991.397.701 |

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kỳ quỹ tại quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh | 94.074.462.000 | 80.635.253.000 |
| Tiền kỳ quỹ thực hiện hợp đồng | - | 800.000.000 |
| | 94.074.462.000 | 81.435.253.000 |

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 66.439.992.908 | 148.274.227.459 |
| Vay ngân hàng | 66.439.992.908 | 148.274.227.459 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh | 66.439.992.908 | 80.375.056.096 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh | - | 35.464.481.284 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh | - | 21.969.942.279 |
| - Công ty TNHH MTV Tài Chính Than - Khoáng sản Việt Nam | - | 10.464.747.800 |
| | 66.439.992.908 | 148.274.227.459 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 171/2014/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 350 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi áp dụng cho từng lần giải ngân;
- + Các hình thức đảm bảo khoản tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Dư nợ gốc thời điểm 31/12/2014 là: 66.439.992.908 đồng.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 9.707.615.520 | 15.451.850.854 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.147.510.952 | 3.701.580.786 |
| Thuế tài nguyên | 4.640.248.812 | 13.675.740.770 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.550.085.000 | 5.034.920.000 |
| | 19.045.460.284 | 37.864.092.410 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lệ phí nước thải | - | 19.399.716 |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 1.290.248 |
| Quyền sử dụng thương hiệu Vinacomin | - | 3.302.201.850 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả (*) | 42.161.754.721 | - |
| | 42.161.754.721 | 3.322.891.814 |

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN | 6.785.250.116 | 26.554.691.663 |
| - Phải trả cổ tức | 6.785.250.116 | 9.049.776.294 |
| - Phải trả khác | - | 17.504.915.369 |
| | 6.785.250.116 | 26.554.691.663 |

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 41.382.625 | 501.753.205 |
| Bảo hiểm xã hội để lại Công ty | 129.718.927 | 129.713.927 |
| Nhận kỹ quỹ ký cược | 300.000.000 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 14.695.325.669 | 14.019.287.166 |
| - Cổ tức phải trả | 9.418.659.661 | 9.357.670.331 |
| - Tập đoàn tạm ứng quỹ đổi mới chất lượng lao động năm 2013 | - | 2.461.000.000 |
| - Tiền bồi thường bán đấu thu từ công nhân chờ xử lý | - | 1.170.090.252 |
| - Kinh phí hoạt động công tác Đảng | 311.898.618 | 185.414.320 |
| - Tiền cán bộ công nhân viên ủng hộ Quỹ hỗ trợ | 233.507.400 | 257.507.400 |
| - Tiền thường tiết kiệm chi phí | 3.758.000.000 | - |
| - BHXH thành phố Hạ Long | 589.545.640 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 383.714.350 | 587.604.863 |
| | 15.166.427.221 | 14.650.754.298 |

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 41.775.000.000 | 80.694.135.433 |
| Vay ngân hàng | 41.775.000.000 | 80.694.135.433 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾ | 41.775.000.000 | 79.294.135.433 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh | - | 1.400.000.000 |
| <i>Trong đó: Nợ vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>19.000.000.000</i> | <i>35.864.000.000</i> |
| | 41.775.000.000 | 80.694.135.433 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽¹⁾ Công ty có các khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh. Hợp đồng được ký trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2011, tại thời điểm 31/12/2014 còn số dư của 3 hợp đồng. Nội dung chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng nêu trên từ 72 tháng đến 84 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay của các hợp đồng nói trên: 238.031.135.433 đồng;

- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Quảng Ninh từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng trên: 41.775.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 19.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 10 xe chở đất nhằm bổ sung, nâng cao năng lực vận tải; Đầu tư 10 xe ô tô vận tải khung động, trọng tải 39 tấn; Đầu tư 15 ô tô chở đất 55 -> 60 tấn năm 2008 - 2009;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

20 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | 505.847.000 |
| + Trích từ năm 2009 | - | 505.847.000 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ | 206.814.400 | - |
| | 206.814.400 | 505.847.000 |

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo công văn số 425/TKV-KS ngày 27/1/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|-------|----------------|
| | | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 40.621.807.426 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | | 15.791.928.618 |
| Trích quỹ thường ban điều hành | | 317.250.000 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6.767.969.408 |
| Chi trả cổ tức | 13% | 17.744.659.400 |
| (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 đồng) | | |

Phân phối lợi nhuận năm 2013 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Nghị Quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2014 | Tỷ lệ | 01/01/2014 | Tỷ lệ |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 69.613.663.800 | 51,00 | 69.613.663.800 | 51,00 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh | 23.240.000.000 | 17,03% | 23.240.000.000 | 17,03 |
| Các cổ đông khác | 43.643.716.200 | 31,97% | 43.643.716.200 | 31,97% |
| | 136.497.380.000 | 100,00 | 136.497.380.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 136.497.380.000 | 136.497.380.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 136.497.380.000 | 136.497.380.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 17.683.670.070 | 13.649.738.000 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 17.744.659.400 | 17.744.659.400 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | 13.649.738 | 13.649.738 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.649.738 | 13.649.738 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.649.738 | 13.649.738 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.649.738 | 13.649.738 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.649.738 | 13.649.738 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 22.374.307.273 | 7.262.313.117 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 6.221.123.579 | 6.221.123.579 |
| | 28.595.430.852 | 13.483.436.696 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, để tái đầu tư phục vụ cho sản xuất một cách bền vững của Công ty
- Để bù đắp những thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

22 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Tháng 01 năm 2014 theo chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty đã bàn giao công trình Tuyến đường ô tô từ mỏ than Hà Tu ra cụm Cảng Làng Khánh, giá trị 21.352.524.053 đồng (trong đó, hao mòn lũy kế là 8.496.997.497 đồng và giá trị còn lại là: 12.855.516.556 đồng) cho Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin quản lý và sử dụng.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 2.319.526.990.500 | 1.873.734.147.186 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 53.203.870.410 | 31.912.136.965 |
| | <u>2.372.730.860.910</u> | <u>1.905.646.284.151</u> |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng bán | 2.128.831.983.633 | 1.607.718.177.031 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 52.110.938.331 | 31.529.269.228 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 66.265.172 | (62.066.537) |
| | <u>2.181.009.187.136</u> | <u>1.639.185.379.722</u> |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 115.995.267 | 257.147.650 |
| Lãi kỳ quỹ môi trường | 317.403.889 | 922.236.839 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 3.905.395 |
| | <u>433.399.156</u> | <u>1.183.289.884</u> |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 14.074.401.527 | 31.616.607.501 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 8.702.772 |
| | <u>14.074.401.527</u> | <u>31.625.310.273</u> |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 56.679.072 | 29.832.820.085 |
| Chi phí nhân công | 8.779.582.200 | 15.849.872.021 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 530.609.019 | 1.806.532.427 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.062.719.459 | 19.893.824.209 |
| Chi phí khác bằng tiền | 955.071.174 | 938.319.245 |
| | <u>11.384.660.924</u> | <u>68.321.367.987</u> |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.064.544.942 | 2.509.796.793 |
| Chi phí nhân công | 39.348.643.273 | 32.601.038.921 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.504.540.331 | 4.244.739.574 |
| Chi phí dự phòng | - | 4.469.616.463 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.220.502.743 | 874.956.316 |
| Chi phí khác bằng tiền | 84.533.066.304 | 85.472.137.994 |
| | 130.671.297.593 | 130.172.286.061 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 21.285.792.943 | 4.168.711.725 |
| Phụ tùng miễn phí | - | 215.932.838 |
| Doanh thu phương tiện qua đường | - | 1.767.106.672 |
| Bán hàng phế liệu | 2.289.098.675 | 1.880.858.440 |
| Thu bồi thường thiệt hại tài sản đã mua bảo hiểm | - | 97.560.000 |
| Hoàn lại chi phí DA Tuyển đường Cảng Láng Khánh | - | 2.701.687.859 |
| Thu tiền của các đơn vị thuê ngoài do giá trị công trình giảm sau kiểm toán (Dự án Tuyển đường Cảng Láng Khánh) | - | 427.093.973 |
| Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ | 228.900.000 | - |
| Tài sản cố định nhập kho phế liệu | 117.084.875 | - |
| Thu tiền bán dầu của Công nhân PX 1 năm 2013 | 1.063.718.411 | - |
| Thu nhập khác | 401.345.379 | 1.033.490.062 |
| | 25.385.940.283 | 12.292.441.569 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản | 227.401.347 | 38.000.910 |
| Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu | 609.307.499 | 531.174.620 |
| Chi phí dự án dự án tuyển đường Cảng Láng Khánh không được duyệt (Nguồn vốn môi trường) | - | 1.199.292.987 |
| Chi phí tại Công trình Khai thác Bôxít Tân Rai | - | 2.213.849.521 |
| Truy thu thuế tài nguyên, lệ phí trước bạ | - | 6.650.935.293 |
| Chi phí lập thiết kế dự án không được duyệt | - | 396.700.000 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 3.936.924.825 | - |
| Chi phí sửa chữa tài sản bàn giao cho Công ty Kho vận | 4.318.309.172 | - |
| Chi phí lập báo cáo hoàn nguyên môi trường nhưng chưa được Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt | 257.818.182 | - |
| Các khoản tiền phạt vi phạm | 310.000.000 | - |
| Chi phí khác | 396.332.474 | 246.710.178 |
| | 10.056.093.499 | 11.276.663.509 |

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 51.354.559.670 | 38.541.008.052 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.115.954.225 | 2.768.844.669 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.115.954.225 | 2.768.844.669 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 395.468.115 | - |
| - Hoàn nhập chênh lệch tạm thời | 395.468.115 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 52.075.045.780 | 41.309.852.721 |
| - Thu nhập chịu thuế do hoàn nhập quỹ phát triển KHCN | 81.249.000 | - |
| - Thu nhập chịu thuế lợi nhuận ưu đãi | 35.762.764.919 | 34.914.680.471 |
| - Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi | 16.231.031.861 | 6.395.172.250 |
| Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi | 20% | 20% |
| Thuế suất thuế TNDN hoạt động không ưu đãi | 22% | 25% |
| Thuế suất thuế TNDN truy thu do không sử dụng hết quỹ PT KHCN (*) | 20% | 20% |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (**) | 211.728.765 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.943.233.658 | 8.581.729.157 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 3.701.580.786 | 2.024.140.910 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (11.497.303.492) | (6.904.289.281) |
| | 3.147.510.952 | 3.701.580.786 |

Ghi chú

(*) Trong năm 2009 thời điểm trích lập Quỹ phát triển khoa học Công nghệ, Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp do đó thuế TNDN truy thu được xác định bằng 50% giá trị hoàn nhập quỹ x thuế suất thuế TNDN

(**) Thuế TNDN phải nộp của năm 2013 tăng theo biên bản thanh tra thuế được ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm 2014.

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|----------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh từ Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 210.481.414 | - |
| | 210.481.414 | - |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh | | |
| Phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (210.481.414) | - |
| | (210.481.414) | - |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 40.621.807.426 | 29.959.278.895 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 40.621.807.426 | 29.959.278.895 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 13.649.738 | 13.649.738 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.976 | 2.195 |

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 556.786.635.571 | 534.027.903.092 |
| Chi phí nhân công | 267.244.298.329 | 258.989.221.368 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 108.386.243.925 | 85.904.916.366 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 921.328.206.780 | 661.903.091.675 |
| Chi phí khác bằng tiền | 473.493.406.408 | 333.939.574.238 |
| | 2.327.238.791.013 | 1.874.764.706.739 |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.369.327.264 | - | 1.541.562.876 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 232.474.516.220 | (4.469.616.463) | 186.958.652.144 | (4.469.616.463) |
| | 235.843.843.484 | (4.469.616.463) | 188.500.215.020 | (4.469.616.463) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 108.214.992.908 | 228.968.362.892 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 218.767.744.270 | 131.501.448.343 |
| Chi phí phải trả | 42.161.754.721 | 3.322.891.814 |
| | 369.144.491.899 | 363.792.703.049 |



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 3.369.327.264 | - | - | 3.369.327.264 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 228.004.899.757 | - | - | 228.004.899.757 |
| | <u>231.374.227.021</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>231.374.227.021</u> |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.541.562.876 | - | - | 1.541.562.876 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 182.489.035.681 | - | - | 182.489.035.681 |
| | <u>184.030.598.557</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>184.030.598.557</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 85.439.992.908 | 22.775.000.000 | - | 108.214.992.908 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 218.767.744.270 | - | - | 218.767.744.270 |
| Chi phí phải trả | 42.161.754.721 | - | - | 42.161.754.721 |
| | <u>346.369.491.899</u> | <u>22.775.000.000</u> | <u>-</u> | <u>369.144.491.899</u> |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 184.138.227.459 | 44.830.135.433 | - | 228.968.362.892 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 131.501.448.343 | - | - | 131.501.448.343 |
| Chi phí phải trả | 3.322.891.814 | - | - | 3.322.891.814 |
| | <u>318.962.567.616</u> | <u>44.830.135.433</u> | <u>-</u> | <u>363.792.703.049</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, giao dịch với các bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:

| Mối quan hệ | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin | 743.664.594.294 | 275.086.054.948 |
| Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin | 1.575.862.396.206 | 1.578.040.946.741 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 3.509.935.828 | 1.928.780.282 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hạ Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Hoàng Trung

Phụ lục I : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCD hữu hình khác | | Cộng | |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----|-----------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 161.516.158.705 | 289.831.414.788 | 703.827.622.528 | 7.217.524.157 | 2.490.282.678 | 1.164.883.002.856 | | | | | | |
| Số tăng trong năm | 14.360.727.346 | 18.125.476.922 | 439.926.363 | 938.452.462 | - | 33.864.583.093 | | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 3.137.160.000 | 439.926.363 | 679.934.462 | - | 4.257.020.825 | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 14.360.727.346 | 14.988.316.922 | - | 258.518.000 | - | 29.607.562.268 | | | | | | |
| Số giảm trong năm | (27.111.106.729) | (13.682.340.207) | (78.339.602.276) | (235.000.000) | - | (119.368.049.212) | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.758.582.676) | (13.682.340.207) | (78.339.602.276) | (235.000.000) | - | (98.015.525.159) | | | | | | |
| - Giảm khác (*) | (21.352.524.053) | - | - | - | - | (21.352.524.053) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 148.765.779.322 | 294.274.551.503 | 625.927.946.615 | 7.920.976.619 | 2.490.282.678 | 1.079.379.536.737 | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 94.351.650.163 | 244.828.272.485 | 558.185.655.005 | 5.378.810.438 | 2.480.647.051 | 905.225.035.142 | | | | | | |
| Số tăng trong năm | 12.359.530.878 | 27.081.779.183 | 70.420.772.652 | 1.156.740.710 | 9.635.627 | 111.028.459.050 | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 9.850.809.192 | 27.081.779.183 | 70.420.772.652 | 1.105.037.110 | 9.635.627 | 108.468.033.764 | | | | | | |
| - Hao mòn trong năm | 2.508.721.686 | - | - | 51.703.600 | - | 2.560.425.286 | | | | | | |
| Số giảm trong năm | (12.177.793.079) | (13.682.340.207) | (76.634.531.783) | (80.932.762) | - | (102.575.597.831) | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.680.795.582) | (13.682.340.207) | (76.634.531.783) | (80.932.762) | - | (94.078.600.334) | | | | | | |
| - Giảm khác (*) | (8.496.997.497) | - | - | - | - | (8.496.997.497) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 94.533.387.962 | 258.227.711.461 | 551.971.895.874 | 6.454.618.386 | 2.490.282.678 | 913.677.896.361 | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 67.164.508.542 | 45.003.142.303 | 145.641.967.523 | 1.838.713.719 | 9.635.627 | 259.657.967.714 | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 54.232.391.360 | 36.046.840.042 | 73.956.050.741 | 1.466.358.233 | - | 165.701.640.376 | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.711.196.218 đồng

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 462.854.112.334 đồng

Ghi chú

(*) Bản giao tài sản là Tuyên đường từ mỏ than Hà Tu ra cụm cảng Lãng Khánh. Tài sản này được đầu tư bằng nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty thực hiện ghi nhận giám nguồn kinh phí đã hình thành tài sản tương ứng với giá trị còn lại của tài sản (chi tiết TM số 22)

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của CSH VND | | Thặng dư vốn cổ phần VND | | Vốn khác của CSH VND | | Quỹ đầu tư phát triển VND | | Quỹ dự phòng tài chính VND | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | | Cộng VND | |
|--|------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------------|---------------------------|-----|----------------------------|-----|---------------------------------------|-----|----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 136.497.380.000 | (46.818.182) | 73.423.126.086 | 10.741.407.693 | 6.221.123.579 | - | 226.836.219.176 | | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 29.959.278.895 | | | | | | | | |
| Do kết chuyển nguồn hình thành tài sản | - | - | 5.270.000.000 | (5.270.000.000) | - | - | | | | | | | | |
| Cổ tức phải trả cổ đông | - | - | - | - | - | (17.744.659.400) | | | | | | | | |
| Quý khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành | - | - | - | - | - | (10.423.714.071) | | | | | | | | |
| Phân phối quỹ | - | - | - | 1.790.905.424 | - | (1.790.905.424) | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 136.497.380.000 | (46.818.182) | 78.693.126.086 | 7.262.313.117 | 6.221.123.579 | - | 228.627.124.600 | | | | | | | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 40.621.807.426 | | | | | | | | |
| Kết chuyển nguồn hình thành tài sản cố định | - | - | 679.934.462 | (679.934.462) | - | - | | | | | | | | |
| Phân phối quỹ | - | - | - | 15.791.928.618 | - | (15.791.928.618) | | | | | | | | |
| Cổ tức phải trả cổ đông | - | - | - | - | - | (17.744.659.400) | | | | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường Ban điều hành | - | - | - | - | - | (7.085.219.408) | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 136.497.380.000 | (46.818.182) | 79.373.060.548 | 22.374.307.273 | 6.221.123.579 | - | 244.419.053.218 | | | | | | | |



Phụ lục 3: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn

| TT | Tên đơn vị | | 131 | 331 | | 138 | 336 | | Đơn vị tính: VND |
|-----------|---|---|------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|------------|------------------|
| | A | B | | 1 | 2 | | 3 | 4 | |
| I | NỢ PHẢI THU | | 224.097.641.584 | - | 11.550.000 | - | - | 341 | 6 |
| 1 | Công ty Tuyển Than Hòn Gai | | 40.176.508.678 | | | | | | |
| 2 | Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam | | 4.966.242.063 | | | | | | |
| 3 | Công ty xây lắp môi trường nhiên cơ - Vinsacomin | | 1.868.499.967 | | | | | | |
| 4 | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinsacomin | | 353.317.312 | | | | | | |
| 5 | Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinsacomin | | 269.852.939 | | | | | | |
| 6 | Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV | | 1.465.675 | | | | | | |
| 7 | Công ty TNHH MTV Nhà hạ tầng Vinsacomin | | 237.038.463 | | | | | | |
| 8 | Công ty Kho vận Hòn Gai | | 158.613.024.129 | | | | | | |
| 9 | Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | | 17.611.692.358 | | | | | | |
| 10 | Công ty Cổ phần Than Móng Dương | | | | 11.550.000 | | | | |
| II | NỢ PHẢI TRẢ | | - | 54.941.209.050 | - | 6.785.250.116 | 6.785.250.116 | - | - |
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | | | | | | | | |
| 2 | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh | | | 3.867.939.309 | | | | | |
| 3 | Công ty CP Chế tạo máy Vinsacomin - Chi nhánh HN | | | 5.818.180.765 | | | | | |
| 4 | Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinsacomin | | | 5.707.411.014 | | | | | |
| 5 | Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinsacomin | | | 947.480.200 | | | | | |
| 6 | Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - TKV tại Hà Nội | | | 721.900.000 | | | | | |
| 7 | Xi nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai | | | 17.908.894.823 | | | | | |
| 8 | Xi nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả | | | 281.600.000 | | | | | |
| 9 | Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư TKV | | | 89.000.000 | | | | | |
| 10 | Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinsacomin | | | 147.648.000 | | | | | |
| 11 | Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinsacomin | | | 4.882.670.100 | | | | | |
| 12 | Chi nhánh Công ty CP Du lịch và TM tại QN | | | 752.389.000 | | | | | |

Phụ lục 3: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn

| TT | Tên đơn vị | 131 | 331 | 138 | 336 | 341 |
|----|---|------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|----------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 6 |
| 13 | Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin | | 2.864.400.000 | | | |
| 14 | Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh | | 419.200.000 | | | |
| 15 | Công ty TNHH MVT khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO | | 317.000.000 | | | |
| 16 | Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - ITASCO | | 532.150.000 | | | |
| 17 | Công ty CP Tinh học, CN Môi trường - Vinacomin | | 2.605.667.398 | | | |
| 18 | Công ty Cổ phần tư vấn Dầu tự mỏ & CN Vinacomin | | 3.242.148.393 | | | |
| 19 | Xi nghiệp Thiết Kế than Hòa Gai | | 1.234.440.607 | | | |
| 20 | Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | | 102.985.915 | | | |
| 21 | Công ty CP Cơ khí Hòa Gai - Vinacomin | | 314.123.658 | | | |
| 22 | Công ty CP Thiết bị điện Vinacomin | | 382.124.430 | | | |
| 23 | Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin | | 1.091.359.814 | | | |
| 24 | Viện cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin | | 581.307.100 | | | |
| 25 | Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | | 80.500.000 | | | |
| 26 | Công ty TNHH MVT Cơ khí đóng tàu - Vinacomin | | 48.688.524 | | | |
| | Tổng Cộng | 224.097.641.584 | 54.941.209.050 | 11.550.000 | 6.785.250.116 | - |

Đơn vị tính: VND

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: aschcm@aac.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: asqcq@aac.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh

Số : 352/VHTC –KT

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế
giữa báo cáo tài chính năm 2014 trước kiểm toán
và sau kiểm toán năm 2014

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính năm 2014 (lần 1) trước kiểm toán, lợi nhuận trước thuế Công ty thực hiện là: 43.247 tr.đồng.

Theo số liệu báo cáo tài chính năm 2014 (lần 2) sau kiểm toán, lợi nhuận trước thuế Công ty đạt được 51.354 tr.đồng. Chênh lệch lợi nhuận trước thuế sau kiểm toán tăng so với lợi nhuận trước thuế báo cáo tài chính trước kiểm toán là 8.107 tr.đồng, Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận lý do sau:

Theo báo cáo tài chính năm 2014 lần 1 Công ty lập vào ngày 18/1/2014, Công ty đã tạm dự kiến doanh thu được bổ sung theo quy chế khoán của Tập đoàn. Đến ngày 23/1/2014 Tập đoàn duyệt quyết toán khoán chi phí theo quy chế khoán của Tập đoàn cho Công ty, sau khi có biên bản duyệt quyết toán, Công ty có một số chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được điều chỉnh theo quy chế, do đó lợi nhuận trước thuế năm 2014 của Công ty tăng 8.107 tr.đồng%.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT.



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tường